

Số: 338/QĐ-UBND

Đồng Hỷ, ngày 30 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về điều chỉnh kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội xã Đồng Hỷ năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐỒNG HỖ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 358/QĐ-UBND ngày 13/02/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về điều chỉnh kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 06-NQ/ĐU ngày 26/12/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ xã Đồng Hỷ về lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và xây dựng hệ thống chính trị năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 17/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã Đồng Hỷ về thông qua kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2025; Mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 17/12/2025 của HĐND xã Đồng Hỷ về việc giao dự toán thu - chi ngân sách xã Đồng Hỷ năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 17/12/2025 của HĐND xã Đồng Hỷ thông qua Kế hoạch đầu tư công năm 2026 xã Đồng Hỷ;

Theo đề nghị của phòng Kinh tế xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao nhiệm vụ, điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 cho các phòng và các cơ quan, đơn vị, các xóm.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Căn cứ nội dung của Quyết định này, Thủ trưởng các phòng và các cơ quan, đơn vị có liên quan, các xóm theo nhiệm vụ được giao khẩn trương cụ thể hóa, triển khai kế hoạch chi tiết theo nhiệm vụ được phân cấp để có cơ sở thực hiện nhiệm vụ ngay từ đầu năm 2026.

Quyết định này thay thế Quyết định 1499/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Đồng Hỷ về ban hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội xã Đồng Hỷ năm 2026.

Điều 2. Thủ trưởng các phòng, cơ quan, đơn vị có trách nhiệm triển khai, tổ chức thực hiện kịp thời; đồng thời hướng dẫn, kiểm tra, chỉ đạo các xóm trong quá trình tổ chức thực hiện nhằm thực hiện hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Thủ trưởng các phòng, đơn vị thuộc xã; Trưởng các xóm và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh Thái Nguyên;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Các Ban thuộc HĐND xã;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Tùng

Phụ lục I**CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2026***(Kèm theo Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của UBND xã Đồng Hỷ)*

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2026	Cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá	Ghi chú
1	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm	%	11	Phòng Kinh tế	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND xã
2	Trồng trọt				
-	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	13.170	Phòng Kinh tế	Quyết định 358/QĐ-UBND tỉnh
-	Tỷ lệ độ che phủ rừng	%	10	Phòng Kinh tế	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND xã
3	Chăn nuôi				
-	Tổng đàn gia súc, gia cầm hằng năm				
+	Đàn trâu, bò	Con	1.350	Phòng Kinh tế	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND xã
+	Đàn lợn	Con	24.000	Phòng Kinh tế	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND xã
+	Đàn gia cầm	Con	780.000	Phòng Kinh tế	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND xã
4	Thu ngân sách				
-	Thu nội địa	Tr.đ	136.355	Phòng Kinh tế	Quyết định 358/QĐ-UBND tỉnh
	<i>Trong đó:</i>				
+	Thu ngân sách địa phương không bao gồm thu tiền sử dụng đất, thu từ xổ số kiến thiết	Tr.đ	102.755	Phòng Kinh tế	Quyết định 358/QĐ-UBND tỉnh
+	Thu tiền sử dụng đất	Tr.đ	33.600	Phòng Kinh tế	Quyết định 358/QĐ-UBND tỉnh
5	Thu nhập bình quân đầu người/năm	Tr.đ	69,6	Phòng Kinh tế	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND xã
6	Văn hóa				
-	Tỷ lệ hộ gia đình đạt gia đình văn hóa	%	≥95	Phòng Văn hóa - Xã hội	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND xã (QĐ 358/QĐ-UBND tỉnh là 90%)
-	Tỷ lệ xóm đạt danh hiệu xóm văn hóa	%	≥90	Phòng Văn hóa - Xã hội	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND xã
-	Tỷ lệ cơ quan đạt chuẩn văn hóa	%	≥92	Phòng Văn hóa - Xã hội	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND xã
7	Giáo dục				

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2026	Cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá	Ghi chú
-	Giữ vững phổ cập các bậc học: MN 5 tuổi, tiểu học và THCS		Giữ vững	Phòng Văn hóa - Xã hội	
-	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%	100	Phòng Văn hóa - Xã hội	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND xã (QĐ 358/QĐ-UBND tỉnh 88,89%)
-	Số trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	%	56	Phòng Văn hóa - Xã hội	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND xã
-	Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ (dưới 3 tuổi) đi học	%	38	Phòng Văn hóa - Xã hội	Quyết định 358/QĐ-UBND tỉnh
	Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo (3-5 tuổi) đi học	%	97,5	Phòng Văn hóa - Xã hội	Quyết định 358/QĐ-UBND tỉnh
	Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo 5 tuổi đi học	%	100	Phòng Văn hóa - Xã hội	Quyết định 358/QĐ-UBND tỉnh
	Tỷ lệ trẻ trong độ tuổi 6-10 tuổi đi học	%	99,5	Phòng Văn hóa - Xã hội	Quyết định 358/QĐ-UBND tỉnh
	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi 11-14 tuổi đi học	%	99,2	Phòng Văn hóa - Xã hội	Quyết định 358/QĐ-UBND tỉnh
	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi (15-17 tuổi) đi học	%	92	Phòng Văn hóa - Xã hội	Quyết định 358/QĐ-UBND tỉnh
	Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1	%	99,9	Phòng Văn hóa - Xã hội	Quyết định 358/QĐ-UBND tỉnh
	Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6	%	99,9	Phòng Văn hóa - Xã hội	Quyết định 358/QĐ-UBND tỉnh
	Tỷ lệ trẻ khuyết tật trong độ tuổi có khả năng học tập được đi học ở các lớp chuyên biệt hoặc hoà nhập	%	>90	Phòng Văn hóa - Xã hội	Quyết định 358/QĐ-UBND tỉnh
	Học sinh 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học	%	98,5	Phòng Văn hóa - Xã hội	Quyết định 358/QĐ-UBND tỉnh
	Học sinh tốt nghiệp THCS	%	99,9	Phòng Văn hóa - Xã hội	Quyết định 358/QĐ-UBND tỉnh
-	Số Trường phổ thông dân tộc nội trú	Trường	01	Phòng Văn hóa - Xã hội	Quyết định 358/QĐ-UBND tỉnh
	Tổng số trẻ trong các cơ sở giáo dục mầm non	trẻ	1656	Phòng Văn hóa - Xã hội	
	Tổng số học sinh cấp tiểu học	học sinh	2.292	Phòng Văn hóa - Xã hội	
	Tổng số học sinh cấp THCS	học sinh	2.272	Phòng Văn hóa - Xã hội	
8	Y tế			Phòng Văn hóa - Xã hội	
-	Giữ vững xã đạt chuẩn quốc gia về y tế		Giữ vững	Phòng Văn hóa - Xã hội	
-	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi	%	<7	Phòng Văn hóa - Xã hội	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND xã

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2026	Cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá	Ghi chú
-	Tỷ lệ người dân tham gia BHYT	%	≥96	Phòng Văn hóa - Xã hội	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND xã
-	Chất thải y tế được xử lý	%	100	Phòng Văn hóa - Xã hội	Quyết định 358/QĐ-UBND tỉnh
-	Số người mới sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại trong năm	Người	1.850	Phòng Văn hóa - Xã hội	Quyết định 358/QĐ-UBND tỉnh
-	Tỷ lệ cặp nam nữ thanh niên được tư vấn khám sức khỏe trước hôn nhân	%	52	Phòng Văn hóa - Xã hội	Quyết định 358/QĐ-UBND tỉnh
-	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tầm soát	%	45	Phòng Văn hóa - Xã hội	Quyết định 358/QĐ-UBND tỉnh
-	Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát	%	60	Phòng Văn hóa - Xã hội	Quyết định 358/QĐ-UBND tỉnh
-	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ	%	82	Phòng Văn hóa - Xã hội	Quyết định 358/QĐ-UBND tỉnh
9	Môi trường				
-	Tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn theo quy định tại nông thôn	%	87	Phòng Kinh Tế	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND xã (Quyết định 358/QĐ-UBND tỉnh là 86%)
10	Tỷ lệ phương tiện giao thông công cộng sử dụng năng lượng xanh	%	20	Phòng Kinh Tế	Quyết định 358/QĐ-UBND tỉnh
11	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều	%	0,2	Phòng Kinh Tế	Quyết định 358/QĐ-UBND tỉnh
12	Lao động, việc làm				
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo (so với số nhân khẩu trong độ tuổi lao động)	%	80%	Phòng Văn hóa - Xã hội	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND xã
-	Có văn bằng, chứng chỉ	%	38	Phòng Văn hóa - Xã hội	Quyết định số 358/QĐ-UBND tỉnh (Nghị quyết số 31/NQ-HĐND xã là 38%)
-	Tỷ lệ thất nghiệp	%	<2,3	Phòng Văn hóa - Xã hội	Quyết định 358/QĐ-UBND tỉnh
13	Chuyển đổi số			Phòng Văn hóa - Xã hội	
-	Tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng	%	100	Phòng Văn hóa - Xã hội	Quyết định số 358/QĐ-UBND tỉnh
-	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý trên mạng	%	100	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Quyết định số 358/QĐ-UBND tỉnh

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2026	Cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá	Ghi chú
-	Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy cập băng thông rộng cố định với tốc độ 1Gb/s	%	95	Phòng Văn hóa - Xã hội	Quyết định số 358/QĐ-UBND tỉnh
-	Tỷ lệ dân số phủ sóng 5G	%	75	Phòng Văn hóa - Xã hội	Quyết định số 358/QĐ-UBND tỉnh
14	An ninh - Quốc phòng				
-	An ninh - trật tự xã hội		Giữ vững	Công an	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND xã
-	Quốc phòng				
+	Tỷ lệ lực lượng dân quân, tự vệ so với dân số	%	1,73	Ban chỉ huy Quân Sự	Quyết định 358/QĐ-UBND tỉnh
+	Thực hiện giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng theo quy định	%	100	Ban chỉ huy Quân Sự	Quyết định 358/QĐ-UBND tỉnh

Phụ lục 2
BIỂU GIAO CHỈ TIÊU GIẢM NGHÈO NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của UBND xã Đồng Hỷ)

TT	Địa chỉ	Thời điểm 31/12/2025			Chỉ tiêu giao giảm nghèo năm 2026			
		Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ nghèo giảm	Tỷ lệ (%)	Số hộ cận nghèo giảm	Tỷ lệ (%)
1	Xóm An Thái	258	1	0				
2	Xóm Đồng Thái	202	2	0	1	0,50		
3	Xóm Đồng Thịnh	278	1	2				
4	Xóm Vải	219	3	2	1	0,46	1	0,46
5	Xóm Sơn Quang	232	2	3	1	0,43		
6	Xóm Tướng Quân	241	3	4	2	0,83		
7	Xóm Việt Cường	206	2	4	1	0,49		
8	Xóm Văn Hữu	175	0	0				
9	Xóm Tam Thái	220	0	1				
10	Xóm Hưng Thái	412	0	2				
11	Xóm Tân Thái	294	0	2			1	0,34
12	Xóm Ấp Thái	153	0	1				
13	Xóm Gò Cao	239	0	1				
14	Xóm Luông	173	2	1	1	0,58		
15	Xóm Na Long	266	0	2				
16	Xóm Trung Thần	195	2	3	1	0,51		
17	Xóm La Đanh	221	2	4			1	0,45
18	Xóm La Vương	173	3	7	1	0,58		
19	Xóm La Thông	188	2	3				
20	Xóm Phúc Thành	158	0	1				
21	Xóm Làng Lậm	129	0	1				
22	Xóm Bình Minh	314	2	8	1	0,32		
23	Xóm Minh Tiến	196	1	4			1	0,51
24	Xóm Bình Ca	194	0	8			1	0,52
25	Xóm Cà Phê	335	0	6			1	0,30
26	Xóm Trại Cài	216	0	7			1	0,46
27	Xóm Minh Lý	319	2	9	1	0,31	1	0,31
28	Xóm An Bình	201	1	7				
29	Xóm 1	173	2	0				
30	Xóm 2	181	1	3			1	0,55
31	Xóm 3	187	3	1	1	0,53		
32	Xóm 4	233	1	2				
33	Xóm 5	128	2	0	1	0,78		
34	Xóm 6	189	4	0	2	1,06		
Tổng cộng		7.498	44	99	15	0,20	9	0,12

Phụ lục III
BIỂU GIAO CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của UBND xã Đồng Hỷ)

Đơn vị tính: Tấn

TT	Địa chỉ	Sản lượng chè búp tươi
1	Xóm An Thái	-
2	Xóm Đồng Thái	-
3	Xóm Đồng Thịnh	-
4	Xóm Vải	-
5	Xóm Sơn Quang	-
6	Xóm Tướng Quân	261
7	Xóm Việt Cường	464
8	Xóm Văn Hữu	363
9	Xóm Tam Thái	-
10	Xóm Hưng Thái	-
11	Xóm Tân Thái	-
12	Xóm Ấp Thái	-
13	Xóm Gò Cao	-
14	Xóm Luông	-
15	Xóm Na Long	655
16	Xóm Trung Thần	439
17	Xóm La Đàm	600
18	Xóm La Vương	721
19	Xóm La Thông	598
20	Xóm Phúc Thành	313
21	Xóm Làng Lạm	313
22	Xóm Bình Minh	741
23	Xóm Minh Tiến	403
24	Xóm Bình Ca	585
25	Xóm Cà Phê	851
26	Xóm Trại Cài	669
27	Xóm Minh Lý	775
28	Xóm An Bình	390
29	Xóm 1	290
30	Xóm 2	875
31	Xóm 3	590
32	Xóm 4	1.090
33	Xóm 5	697
34	Xóm 6	491
Tổng cộng		13.170